



Bài báo nghiên cứu

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TỪ GÓC NHÌN CỦA SINH VIÊN

Dương Thị Hồng Hiếu*, Lê Thị Thu Liễu, Nguyễn Hoàng Thiện, Khuất Nguyễn Anh Tuyền

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Dương Thị Hồng Hiếu – Email: hieudth@hcmue.edu.vn*

Ngày nhận bài: 11-3-2021; ngày nhận bài sửa: 29-3-2021; ngày duyệt đăng: 23-4-2021

TÓM TẮT

Việc thực hiện các chương trình đào tạo (CTĐT) giáo viên (GV) luôn là một trong những chủ đề thu hút nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới bởi đào tạo GV được xem là một trong những nhân tố then chốt làm nên chất lượng đội ngũ GV cũng như chất lượng giáo dục. Bài viết tập trung tìm hiểu các đánh giá việc thực hiện các CTĐT GV và các đề xuất nhằm cải tiến công tác này tại một trường đào tạo GV ở Việt Nam – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP THCM) – từ góc nhìn của SV năm cuối. Kết quả đánh giá cho thấy CTĐT đã giúp người học đạt được các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp ở mức “tốt” trở lên. Tuy nhiên, năng lực “tư vấn và hỗ trợ học sinh” còn ở mức thấp so với các năng lực, phẩm chất khác. Đây là dữ liệu quan trọng để nhà trường xem xét nhằm điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT trong quá trình triển khai đào tạo, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo nói chung.

Từ khóa: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; góc nhìn của sinh viên; đào tạo giáo viên; chương trình đào tạo giáo viên

1. Giới thiệu

Hiện nay, trên thế giới, mô hình đào tạo GV song song và mô hình đào tạo GV tiếp nối theo hai giai đoạn cùng tồn tại như hai mô hình đào tạo GV chủ yếu. Ở Việt Nam, mô hình đào tạo GV song song hiện nay được áp dụng phổ biến trong các trường/khoa chuyên đào tạo GV, trong đó có Trường ĐHSP TPHCM. Cụ thể, quá trình đào tạo GV 4 năm tại trường được thực hiện thông qua việc đào tạo các học phần chuyên môn và các học phần nghiệp vụ sư phạm (NVSP) trong cùng thời gian. Về lí thuyết, ưu điểm của mô hình đào tạo GV song song giúp cho người học có thể tích hợp giữa các kiến thức chuyên môn và NVSP cùng lúc với nhau, trong khi đó, hạn chế của mô hình này là ít linh hoạt trong việc giúp người học bước vào nghề giảng dạy, đặc biệt là với những người đã học về các lĩnh vực chuyên ngành cụ thể mà không phải học từ các CTĐT GV (Musset, 2017).

Cite this article as: Duong Thi Hong Hieu, Le Thi Thu Lieu, Nguyen Hoang Thien, & Khuat Nguyen Anh Tuyen (2021). Teacher education programs based on senior students' perspectives. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(4), 690-704.

Bài viết trình bày các kết quả khảo sát và phỏng vấn ý kiến của sinh viên (SV) năm cuối để làm rõ về việc thực hiện các CTĐT GV theo mô hình đào tạo song song đang được thực hiện tại Trường ĐHSP TPHCM.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Mô hình đào tạo GV được xem xét ở nhiều khía cạnh, tuy nhiên, phổ biến nhất là qua việc thiết kế, sắp xếp và tổ chức dạy học các nhóm học phần trong CTĐT (gồm: các học phần chung, học phần chuyên môn, học phần NVSP, kiến tập và thực tập sư phạm) nhằm giúp SV đạt được các chuẩn đầu ra về phẩm chất và năng lực nghề nghiệp như mong đợi. Như vậy, bản chất sự khác biệt của hai mô hình đào tạo GV phổ biến hiện nay (song song và tiếp nối) thể hiện ở việc sắp xếp thứ tự và tổ chức giảng dạy của các nhóm học phần. Nếu các nhóm học phần về chuyên môn và NVSP, kiến tập và thực tập sư phạm được giảng dạy cùng lúc thì đó là mô hình song song, còn nếu các học phần về NVSP, kiến tập và thực tập sư phạm được dạy sau khi người học đã có bằng cử nhân về chuyên môn thì được gọi là mô hình tiếp nối (OECD, 2014). Nghiên cứu việc thực hiện các CTĐT GV theo mô hình song song chính là tìm hiểu việc sắp xếp, tổ chức giảng dạy các nhóm học phần song song đã giúp người học đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp ở mức độ nào căn cứ theo một chuẩn mực cụ thể. Chuẩn mực mà chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này là các yêu cầu về phẩm chất và năng lực nghề nghiệp theo quy định của Chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông 2018 (MOET, 2018) gồm: đạo đức và phong cách nhà giáo; phát triển chuyên môn, nghiệp vụ (*gồm: Phát triển chuyên môn bản thân; xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; sử dụng phương pháp dạy học, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; tư vấn và hỗ trợ học sinh; xây dựng văn hóa nhà trường; thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường; thực hiện và xây dựng trường học an toàn*); phát triển mối quan hệ giữa gia đình và nhà trường (*bao gồm: tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ học sinh và các bên liên quan trong quá trình dạy học và giáo dục học sinh*); sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, giáo dục. Tuy nhiên, một số nội dung khác được đề cập trong Chuẩn nghề nghiệp nhưng đòi hỏi người học đã ra trường và đã được trải nghiệm môi trường làm việc thực tế ở các trường phổ thông mới có thể đạt được thì chúng tôi không đưa vào nội dung khảo sát, như: Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường; thực hiện và xây dựng trường học an toàn. Các đánh giá của SV về năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm, kỹ năng mềm, năng lực chung và đánh giá về CTĐT (những điểm hài lòng và chưa hài lòng nhất) cũng được thực hiện. Ngoài ra, SV cũng được yêu cầu cho ý kiến về các đề xuất cải tiến nội dung, cách thức tổ chức, triển khai CTĐT như những phản hồi quan trọng khi đánh giá về CTĐT.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được thực hiện qua hình thức khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu với công cụ là bảng câu hỏi bán cấu trúc để tiến hành thu thập kết quả. Cách thiết kế theo phương pháp hỗn hợp chính là một trong 3 cách thiết kế nghiên cứu phổ biến trong giáo dục (Creswell, 2008). Cụ thể, nhóm sử dụng hình thức thiết kế truyền thống là chiến lược tam giác đồng thời (Concurrent Triangulation Strategy) (Creswell, 2008), trong đó, việc thu thập dữ liệu định lượng và định tính được thực hiện đồng thời trong cùng giai đoạn của nghiên cứu.

Bảng hỏi gửi đến tất cả SV năm cuối của 8 ngành đào tạo GV được chọn làm mẫu khảo sát, bao gồm các ngành Sư phạm Toán, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý (thuộc nhóm khoa học tự nhiên), Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý (thuộc nhóm khoa học xã hội) và Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Trung (thuộc nhóm sư phạm Ngoại ngữ). SV năm cuối được chọn khảo sát bởi đây là đối tượng có thời gian học tập lâu nhất tại trường, đủ để chia sẻ những suy nghĩ của mình về các khía cạnh khác nhau của CTĐT, nhất là những vấn đề về thực tập sư phạm và khóa luận tốt nghiệp mà SV các năm khác chưa được tiếp cận. Kết quả nhóm đã thu về được 377/540 phiếu khảo sát hợp lệ (tương ứng với tỉ lệ phản hồi trên 70%), trong đó có 235 phiếu thuộc các ngành sư phạm thuộc khối khoa học tự nhiên; 163 phiếu thuộc các ngành sư phạm về khoa học xã hội; và 142 phiếu còn lại thuộc các ngành sư phạm ngoại ngữ. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 11.5 để mã hóa, xử lý các dữ liệu khảo sát. Phương pháp phân tích thống kê mô tả (tính tỉ lệ phần trăm, tần số, tính điểm trung bình ý kiến của đối tượng tham gia khảo sát) được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu.

Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện với 16 SV năm cuối cũng thuộc các ngành đào tạo GV trên, theo tỉ lệ 2 SV/ngành. Danh tính của các SV tham gia được mã hóa để đảm bảo tính bảo mật thông tin của người tham gia nghiên cứu.

2.3. Kết quả và thảo luận

2.3.1. Kết quả phân tích dữ liệu định lượng

SV đánh giá các nội dung nói chung của CTĐT đã giúp người học đạt được các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp ở mức đáp ứng trở lên. Các nội dung của CTĐT nói chung và các nhóm học phần cụ thể gồm: chuyên môn; nghiệp vụ sư phạm; kiến tập, thực tập sư phạm được cho là đáp ứng cao nhất với yêu cầu: “Đạo đức và phong cách nhà giáo”. Nội dung của CTĐT và các nhóm học phần được đánh giá là đáp ứng thấp nhất với năng lực “Tư vấn và hỗ trợ học sinh”.

Bảng 1. Mức độ đáp ứng về năng lực và phẩm chất nghề nghiệp của CTĐT nói chung và các nhóm học phần

TT	Các phẩm chất, năng lực	Mức độ đáp ứng về năng lực phẩm chất của CTĐT và các nhóm học phần (Điểm trung bình)			
		CTĐT	HP chuyên môn	HP NVSP	HP kiến tập và thực tập sư phạm
1	Đạo đức và phong cách nhà giáo	4,17	4,05	4,01	4,07
2	Phát triển chuyên môn bản thân	3,99	3,89	3,91	3,99
3	Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,93	N/A	3,87	3,95
4	Sử dụng phương pháp dạy học, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,90	N/A	3,90	3,94
5	Kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,86	N/A	3,91	3,92
6	Tư vấn và hỗ trợ học sinh	3,70	3,71	3,80	3,87
7	Xây dựng văn hóa nhà trường	3,95	3,93	3,93	3,99
8	Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	3,93	3,90	3,90	3,95
9	Thực hiện và xây dựng trường học an toàn	4,03	3,97	3,97	4,00
10	Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ học sinh và các bên liên quan trong quá trình dạy học và giáo dục học sinh	3,82	N/A	3,84	3,86
11	Sử dụng ngoại ngữ	3,80	3,71	3,75	3,78
12	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, giáo dục	4,03	3,94	3,97	3,94

Bảng 1 thể hiện mức độ đáp ứng về năng lực và phẩm chất nghề nghiệp của CTĐT nói chung và các nhóm học phần thể hiện qua điểm trung bình, trong đó: 1- 1,80 (ứng với Hoàn toàn chưa đáp ứng/hoàn toàn chưa tốt); 1,81- 2,60 (ứng với Chưa đáp ứng/Chưa tốt); 2,61- 3,40 (ứng với Phân vân); 3,41-4,20 (ứng với Đáp ứng/Tốt); và 4,21 – 5 (ứng với Hoàn toàn đáp ứng/Hoàn toàn Tốt).

Về thời lượng và nội dung của các nhóm học phần trong CTĐT, đa số SV đều cho rằng nên giữ nguyên thời lượng của các nhóm học phần trong CTĐT GV hiện nay của trường. Điều này có thể thấy các loại học phần được khảo sát đều nhận được hơn 50% ý kiến cho là cần “giữ nguyên” thời lượng, nhất là về “Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế” (74,8%). Tỷ lệ SV cho rằng các học phần cần được giảm là rất thấp, dao động từ 2,7% (Các học phần thực tập sư phạm) đến 10,9% (Học phần Tâm lý học đại cương). Tuy nhiên, cũng có hai loại học phần (HP) có tỷ lệ SV khá cao cho rằng cần tăng thời lượng là “Các học phần về kỹ năng giao tiếp sư phạm” (43,2%) và “Các học phần phương pháp giảng dạy bộ môn” (43,0%).

Bảng 2. Ý kiến SV về việc điều chỉnh thời lượng và nội dung đối với các nhóm học phần trong CTĐT hiện nay của Trường

TT	Loại HP	Điều chỉnh thời lượng						Điều chỉnh nội dung					
		Cần giảm		Giữ nguyên		Cần tăng		Không cần thiết		Phân vân		Cần thiết	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Các HP chuyên môn	15	4,0	229	60,7	133	35,3	61	16,2	92	24,4	224	59,4
2	Các HP nghiệp vụ sư phạm												
2.1	HP tâm lý học đại cương	41	10,9	266	70,6	70	18,6	99	26,3	115	30,5	163	43,2
2.2	HP tâm lý giáo dục	32	8,5	250	66,3	95	25,2	86	22,8	115	30,5	176	46,7
2.3	Các HP về dạy học, giáo dục nói chung	26	6,9	239	63,4	112	29,7	75	19,9	113	30,0	189	50,1
2.4	Các HP phương pháp giảng dạy bộ môn	15	4,0	200	53,1	162	43,0	71	18,8	87	23,1	219	58,1
2.5	Các HP về kỹ năng giao tiếp sư phạm	15	4,0	199	52,8	163	43,2	71	18,8	91	24,1	215	57,0

2.6	Các HP về phương pháp nghiên cứu giáo dục	30	8,0	259	68,7	88	23,3	81	21,5	105	27,9	191	50,7
2.7	HP rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	14	3,7	220	58,4	143	37,9	66	17,5	93	24,7	218	57,8
3	Các HP thực tập sư phạm	10	2,7	236	62,6	131	34,7	91	24,1	81	21,5	205	54,4
4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế	21	5,6	282	74,8	74	19,6	99	26,3	100	26,5	178	47,2

Ý kiến của SV cho thấy, SV khá hài lòng về thời lượng với các nhóm học phần hiện nay trong các CTĐT GV. Tuy nhiên, đa số SV cũng bày tỏ nhu cầu cần cập nhật, cải tiến hơn nữa nội dung của CTĐT, thể hiện qua mức đánh giá cần thiết điều chỉnh nội dung CTĐT tương đối cao, xấp xỉ 50% hoặc hơn 50% từ dữ liệu nghiên cứu.

2.3.2. Kết quả phân tích dữ liệu định tính

Các dữ liệu phân tích từ phỏng vấn sâu các SV cho thấy cái nhìn cụ thể hơn, rõ ràng hơn về việc thực hiện các CTĐT GV hiện nay của Trường. Cụ thể:

i) **Đánh giá chung**

● **Về năng lực chuyên môn**

Đa số SV tham gia khảo sát đều cho rằng bản thân mình cũng như những SV năm 4 cùng ngành thành thạo những kiến thức môn học sẽ dạy trong tương lai. Tuy nhiên, gần phân nửa SV tham gia nghiên cứu cho rằng bản thân mình và những SV năm 4 khác vẫn còn chưa thành thạo một số nội dung cụ thể.

Với các môn ngôn ngữ thì chưa thể hiện được sự ổn định và khả năng ứng dụng hiệu quả. Do cách SV học học phần ngôn ngữ chưa tốt. (SVVANI)

• **Về năng lực sư phạm**

Ngoại trừ 1/16 SV còn chưa tự tin và chưa biết đánh giá mình như thế nào thì tất cả những SV còn lại đều cho rằng bản thân mình nói riêng và những SV năm 4 cùng ngành nói chung đều có năng lực sư phạm tốt.

Em thấy khả năng sử dụng các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm... để lập kế hoạch dạy học, tổ chức và thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục của em cũng như các bạn SV năm 4 cùng ngành khá tốt. Dĩ nhiên là sẽ có những bạn có năng lực trội hơn và cũng có những bạn yếu hơn, nhưng về cơ bản là có thể hoàn thành khá tốt 2 nhiệm vụ này. (SVDIA2)

Tuy nhiên, một số SV cũng cho thấy những điểm còn hạn chế của bản thân cũng như của những SV khác do nhiều lí do khác nhau như thiếu kinh nghiệm và cơ hội vận dụng, tiếp xúc; văn hóa nhà trường; hay ý thức cá nhân còn hạn chế.

Khi gặp tình hình thực tế hoặc tình huống bất ngờ thì đôi khi còn gặp khó khăn trong việc giải quyết. (SVTRUNG2)

Riêng nhiệm vụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học, tại em ít có cơ hội được vận dụng những phương pháp kiểm tra, đánh giá mới vào trường phổ thông vì đa số ở các trường vẫn còn lối kiểm tra, đánh giá truyền thống. (SVDIA2)

• **Về kỹ năng mềm/năng lực chung**

Gần một nửa SV tham gia trả lời phỏng vấn cho rằng mình và những SV năm 4 khác có kỹ năng mềm/năng lực chung tốt. Nhưng một số lại cho rằng SV còn yếu kỹ năng mềm và cần phải chủ động rèn luyện:

Còn nhiều bạn SV tập trung vào việc đi làm và ít tham gia hoạt động nên còn một số khó khăn khi có thách thức. (SVLII)

Kỹ năng mềm, năng lực chung của các bạn SV năm tư trong ngành rất kém vì các bạn SV có nhiều bạn học một cách bị động, nếu không có định hướng cụ thể thì các bạn không thể tự bồi dưỡng phát triển những kỹ năng đó (SVTOAN1).

Bên cạnh những đánh giá chung về năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm và kỹ năng mềm, năng lực chung như trên, SV cũng cho ý kiến về CTĐT và cách thức tổ chức thực hiện của Trường. Cụ thể như sau:

• **Về những điểm hài lòng nhất về CTĐT GV của Trường:**

- **Cung cấp sự phát triển toàn diện, chất lượng và cập nhật cho SV trở thành nhà giáo**

Một trong những khía cạnh mà nhiều SV cảm thấy hài lòng nhất đối với CTĐT GV của nhà trường đó chính là tính toàn diện và chất lượng mà chương trình mang lại. SV SVLII khẳng định rằng mình “Rất hài lòng”. Theo SV SVDIA2 thì chương trình của nhà trường “có đầy đủ các học phần về chuyên môn lẫn NVSP chung và chuyên ngành, chất lượng đào tạo tốt.” Những SV khác cũng chia sẻ ý kiến tương tự.

Điểm hài lòng nhất là sự phát triển toàn diện, có kiến thức lẫn kỹ năng, kỹ năng gồm cả giảng dạy và kỹ năng mềm. (SVTRUNG2)

Cung cấp đầy đủ kiến thức về cả chuyên môn, kỹ năng giảng dạy và kỹ năng mềm. (SVANH1)

Với kế hoạch triển khai chương trình phổ thông mới 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì SV cũng cảm thấy được sự đáp ứng từ Trường: “Chương trình được đào tạo bài bản, chất lượng, đáp ứng được nhu cầu giảng dạy hiện nay theo chương trình phổ thông mới.” (SVDIA1)

- Sự đáp ứng nhu cầu của các nhóm học phần khác nhau

CTĐT của Trường được xem là đã làm hài lòng những nhu cầu khác nhau của người học mà cụ thể là các nhóm học phần về NVSP và chuyên môn. Một số SV tìm thấy sự hài lòng của mình ở nhóm học phần thứ nhất như: SVVAN1, SVTRUNG1, SVHOA2, SVANH2 và SVVAN1. Các SV này chia sẻ rằng:

Những học phần phương pháp giúp em có thể vận dụng vào thực tế, dạy học sinh các đơn vị kiến thức mà trong đó học sinh là người chủ động tìm hiểu, GV không còn mang tính áp đặt mà có vai trò bình đẳng trong quá trình tìm hiểu kiến thức với học sinh. (SVVAN1)

Điểm mà bản thân em hài lòng nhất về CTĐT GV của nhà trường là được học tập các môn phương pháp dạy học đổi mới. Vì nhờ đó mà SV biết thêm nhiều phương pháp dạy học tích cực, ứng dụng vào thực tế tiết học thêm phong phú. (SVHOA2)

Một số SV khác lại hài lòng với các học phần về chuyên môn, từ nội dung cho đến cách sắp xếp. SVTOAN1 cho rằng mình hài lòng với “độ sâu về chuyên môn của môn học mình sẽ dạy”. SVHOA1 cũng bày tỏ rằng:

Tuy kiến thức CTĐT rất khó (nặng về chuyên môn), nhưng khoa và nhà trường đã thành công trong việc xây dựng một nền tảng kiến thức vững chắc cho GV (SVHOA1).

Ngoài ra, SVHOA còn hài lòng với cách thức tổ chức đào tạo mà cụ thể là trong việc thực tập sư phạm của SV, “Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất để SV có thể thoải mái tham gia thực tập sư phạm, không phải lo quá nhiều về các thủ tục, giấy tờ.”

• Về những điểm chưa hài lòng nhất về CTĐT GV của Trường

- Sự liên kết với các trường phổ thông và nội dung một số học phần

Những điểm còn hạn chế của CTĐT GV của Trường nằm ở nhiều nội dung khác nhau như sự liên kết với các trường phổ thông: “CTĐT GV chưa đáp ứng được yêu cầu của hệ thống trường quốc tế, chưa có sự liên kết và tạo cơ hội việc làm cho SV” (SVDIA2) hoặc nội dung một số học phần: “phần tiếng Anh cho chuyên ngành của mình chưa đủ” (SVTRUNG2), “kiến thức chuyên môn quá khó, một số không cần thiết đối với việc giảng dạy ở trường phổ thông”, “các môn chung không mang ý nghĩa trong việc phát triển kỹ năng

của GV”, “các môn chung thuộc khoa Khoa học giáo dục quá lí thuyết, xa rời thực tế.” (SVHOA1)

- Cách thức tổ chức CTĐT

Sự không hài lòng của SV còn thể hiện ở khía cạnh về cách tổ chức CTĐT. Cụ thể, SV SVHOA2 cho rằng “phân bố thời gian học không hợp lí. Vì đôi lúc có một số học phần NVSP và phương pháp dạy học chưa được học hoặc học gần sát với kì đi thực tập sư phạm nên rất khó khăn vì chưa vững kiến thức, kĩ năng”, “có những môn chỉ mở trong 1 học kì dẫn đến việc dễ hết suất đăng kí gây ảnh hưởng đến quá trình xét tốt nghiệp” (SVANH1), “thiếu các học phần bồi dưỡng kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo” (SVTOAN1), “còn ít các học phần liên quan đến kiểm tra đánh giá nhằm phục vụ cho chương trình Ngữ văn 2018 (...). Vì thế, em hi vọng trong CTĐT sắp tới, Trường có thể tổ chức thêm nhiều học phần kiểm tra đánh giá hơn.” (SVVAN1)

Từ các đánh giá chung, SV cũng chia sẻ nhiều nhận xét về những vấn đề cần được Trường cải tiến, bao gồm cả về thiết kế CTĐT và cách triển khai, tổ chức thực hiện.

ii) Đề xuất cải tiến nội dung, cách thức tổ chức, triển khai CTĐT

• Cần cung cấp thêm các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy

Một số SV tham gia phỏng vấn cho rằng các nội dung liên quan đến NVSP cần phải bổ sung những vấn đề liên quan đến công nghệ thông tin. Cụ thể, SVDIA2 cho rằng học phần về kiểm tra đánh giá nên cập nhật nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin, “Đặc biệt là trong bối cảnh thời đại 4.0 cùng diễn biến phức tạp của dịch bệnh thì việc học online sẽ ngày càng diễn ra phổ biến, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập, năng lực của học sinh khi học online sẽ gặp nhiều khó khăn”. SV SVTRUNG2 cũng cho rằng “cần cập nhật thêm nội dung Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, vì ngày nay, công nghệ thông tin đang phát triển nên việc cập nhật thường xuyên, được luyện tập nhiều sẽ giúp việc dạy học thuận lợi hơn”. SV SVHOA2 cũng cho rằng cần tăng nội dung “Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, giáo dục... vì điều này rất cần thiết trong tương lai”. Nếu SV SVANH1 đề nghị ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá thì SV SVVAN1 cho rằng nội dung cần được bổ sung việc ứng dụng công nghệ thông tin chính là mặt quản lí. Bao gồm “quản lí thời gian, quản lí tài liệu, quản lí học sinh... chứ không chỉ ở mặt ứng dụng trong dạy học”. Riêng khoa Địa lí, thì theo như SV SVDIA1, các học phần NVSP đã tập trung khai thác tốt công nghệ thông tin vào giảng dạy. Một SV Khoa Hóa đã nhấn mạnh rằng “chủ yếu giảng viên của khoa có sự hướng dẫn và vận dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy trong khi đó điều này còn hạn chế ở những môn về NVSP chung” (SVHOA1).

- ***Cần cung cấp thêm các nội dung về văn hóa nhà trường***

Một điểm mà nhiều SV tham gia phỏng vấn chia sẻ về nội dung CTĐT NVSP chính là việc tăng cường giảng dạy những khía cạnh liên quan đến văn hóa nhà trường và cụ thể là mối quan hệ giữa GV với nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là phụ huynh vì CTĐT hiện tại chưa chú trọng đến nội dung này. SV SVANH1 từ Khoa Tiếng Anh cho rằng “Về phần kiến thức NVSP thì các môn học đã đáp ứng tốt trong việc cung cấp kiến thức nền cho SV. Tuy nhiên, những môn này vẫn chưa đề cập nhiều về vấn đề văn hóa trong trường học... và SV cũng không được hướng dẫn nhiều về những tình huống thực tế có thể xảy ra trong quá trình thực tập tại các trường cấp 3 giữa những mối quan hệ như: thầy – trò, thầy cô – giáo sinh, GV – phụ huynh”. Ý kiến này cũng được đề cập bởi các SV khác: “Ở học phần giao tiếp sư phạm nhà trường nên bổ sung nội dung tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ học sinh và các bên liên quan trong quá trình dạy học và giáo dục học sinh. Bởi vì sau 4 năm học ở trường đại học và trải qua 2 kì thực tập thì em vẫn chưa được rèn luyện về kĩ năng này” (SVDIA2); “Bên cạnh đó cần nên học cách trao đổi với học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp. Nên cho SV tiếp cận với học sinh thông qua môn Rèn luyện NVSP” (SVLI1); “Cần được cập nhật về các kiến thức về giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ học sinh và các bên liên quan trong quá trình dạy học và giáo dục học sinh” (SVANH2);...

- ***Cần quan tâm thêm đến một số nội dung khác***

Một số ý kiến thiếu sót nhưng cũng cần được quan tâm và tìm hiểu thêm đó chính là những ý kiến liên quan đến sự khác biệt của các học phần nghiệp vụ sư phạm (NVSP) chung và các học phần NVSP dành cho SV chuyên ngành. SVHOA1 cho rằng cần tiếp tục cải tiến học phần giao tiếp sư phạm bởi các kiến thức cung cấp trong học phần mang nặng tính lí thuyết, thời lượng thực hành quá ít và gần như không có. Phương pháp kiểm tra đánh giá đối với học phần này vẫn không đánh giá đúng được khả năng giao tiếp và làm chủ tình huống thật sự của SV. Những nội dung khác được cho cần phải bổ sung chính là việc “cập nhật nội dung đổi mới chương trình phổ thông 2018 và bổ sung một số nội dung liên quan đến pháp luật như Luật Giáo dục” (SVHOA2). Ngoài ra, với các học phần như tâm lí học giáo dục nên bổ sung thêm các hoạt động thực tế, xử lí tình huống. Những kĩ năng mềm cũng được SV yêu cầu tăng cường (SVTRUNG2). Ngoài ra, GV không chỉ cần sự am hiểu về chuyên môn mà còn cần “có những kĩ năng quan trọng như kĩ năng sống, kĩ năng tự học, kĩ năng giải quyết vấn đề... Với những kĩ năng này, GV sẽ giúp học sinh phát triển toàn diện hơn.” (SVTOAN1).

Ngoài những ý kiến góp ý về cải tiến, bổ sung nội dung CTĐT, SV cũng đóng góp những ý kiến chi tiết về các biện pháp cải tiến công tác tổ chức đào tạo.

- **Về nội dung, thời lượng, cách tổ chức các học phần chuyên môn**

Hầu hết SV tham gia vào nghiên cứu và trả lời nội dung này đều cho rằng thời lượng dành cho các học phần chuyên môn trong CTĐT hiện nay là phù hợp. Chỉ có SV SVANH2 cho rằng “Thời lượng hơi ít so với trông đợi của SV.” Về nội dung của các học phần này, đa số cho là phù hợp. Tuy nhiên, cũng có SV cho rằng “nội dung còn hàn lâm” (SVDIA2) và “vẫn còn nhiều môn học đào quá sâu về nội dung, không ứng dụng được vào việc dạy học ở trường phổ thông” (SVHOA1).

- **Về nội dung, thời lượng, cách tổ chức đào tạo NVSP và thực tập sư phạm**

Một số SV cho rằng chỉ cần điều chỉnh những yêu cầu trong các học phần NVSP và giữ nguyên thời lượng là được. Cụ thể, SV cho rằng thời lượng đào tạo NVSP và thực tập sư phạm hiện tại “rất phù hợp” (SVLI1), “phù hợp” (SVHOA1), hoặc “cơ bản là phù hợp” (SVDIA1). SV SVANH1 cho rằng thay vì điều chỉnh tổng thời lượng đào tạo NVSP và thực tập sư phạm thì cho rằng trường có thể cân nhắc giảm bớt thời lượng học lý thuyết của một số môn đại cương và tăng thêm thời gian học kiến thức thông qua thực hành. SV SVDIA2 cũng cho rằng sự thay đổi cần được thực hiện bên trong một số học phần thay vì tổng thời lượng các học phần về NVSP và thực tập sư phạm. Cụ thể, SV này cho rằng Thực tập Sư phạm 1 thì nhà trường nên tăng thêm yêu cầu 2 giáo án (thay vì 1 giáo án như hiện tại) do “1 tiết chưa đủ để giáo sinh rút kinh nghiệm và cải tiến phương pháp dạy của mình”. Còn đối với Thực tập Sư phạm 2, SV này cho rằng trường nên giảm yêu cầu về 8 giáo án phân biệt, “bởi vì trên thực tế SV chỉ có 10 tuần ở trường phổ thông. Trong đó 1 đến 2 tuần đầu là dự giờ, 8 tuần còn lại không phải tuần nào cũng dạy bài mới, đôi lúc sẽ có tiết ôn tập, kiểm tra giữa kì, cuối kì... Đối với những môn ít tiết như Sử, Địa và Giáo dục Công dân theo phân phối chương trình chỉ còn khoảng 4 đến 5 bài để dạy là cùng. Tuy nhiên với 1 bài như vậy thường giáo sinh sẽ phải dạy nhiều lớp, phương pháp dạy cũng không giống nhau hoàn toàn. Vì thế nên bổ sung thêm giáo án cải tiến để giáo sinh luôn có ý thức nhìn lại quá trình dạy – rút kinh nghiệm – chỉnh sửa, cải tiến giáo án... Do đó, nên có 5 giáo án phân biệt và 5 giáo án cải tiến cho Thực tập Sư phạm 2”.

Tuy nhiên, một số SV cho rằng “Cần tăng thêm thời gian học của học phần Rèn luyện NVSP để SV hệ Sư phạm có nhiều khả năng đứng lớp hơn.” (SVHOA2). Một số SV khác cũng có ý kiến tương tự như SV SVTOAN1 cho rằng cần tăng thời lượng cho các học phần phương pháp dạy học bộ môn vì “kiến thức cấp 3 đối với giảng viên có vẻ dễ nhưng để truyền đạt sao cho học sinh hiểu thì không thể chỉ nói theo ý hiểu của mình mà phải được rèn luyện qua các lớp phương pháp dạy học bộ môn”. Đối với SV SVANH2 thì nội dung cần tăng là Thực tập Sư phạm 1. Học phần thực tập này cần có thời lượng bằng với thời lượng Thực tập Sư phạm 2, “nhưng nội dung tập trung hơn vào công tác chủ nhiệm, phương pháp kiểm tra đánh giá, phát triển chương trình giáo dục”. SV SVDIA2 cho rằng người học chưa có đủ thời gian và điều kiện tiếp xúc và làm việc nhiều tại các trường phổ thông để

thực hành và rèn luyện những phương pháp giảng dạy và kiến thức về NVSP đang học. SV SVHOA2 cũng có ý kiến tương tự khi cho rằng “theo em bất cập lớn nhất của việc đào tạo NVSP hiện nay là SV chưa có cơ hội được tham gia học tập và dạy thực tế tại trường Trung học Thực hành nhằm có thêm kinh nghiệm trước khi đi thực tập chính thức.”

Một số SV cũng bày tỏ nhu cầu cần có thêm các phần thực hành và được cọ xát thực tế nhiều hơn. SV SVDIA1 nhận xét rằng Trường cần tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động thực tế ở trường phổ thông nhiều hơn và tiếp cận sâu hơn với môi trường làm việc. Để giúp cho quá trình tiếp xúc và làm việc tại các trường phổ thông được hiệu quả, SV SVANH1 đưa ra đề xuất lồng ghép những nội dung liên quan đến mảng giao tiếp ứng xử vào những môn học thuộc nhóm Tâm lý hoặc có thể bổ sung thêm một số môn thực hành kỹ năng giao tiếp ứng xử như cử chỉ, thái độ và cách giải quyết tình huống khó vào nhóm các môn tự chọn tự do hoặc bắt buộc. SV SVVAN1 đề xuất “CTĐT NVSP còn nên tổ chức những buổi tọa đàm, kết nối với GV phổ thông để SV có cơ hội chia sẻ, học hỏi từ chính thực tiễn”.

Một số SV cũng bày tỏ những khó khăn, bất cập về việc thực tập sư phạm. “Vẫn còn xảy ra một số tình trạng không tốt về việc tiếp nhận và hướng dẫn SV thực tập: GV hướng dẫn không nhiệt tình, không tạo điều kiện cho SV được thực tập chủ nhiệm/giảng dạy, không có những góp ý thiện chí giúp SV tiến bộ, hoặc SV bị “nhờ vãi”, sai vặt nhiều dù đây là việc không nằm trong nhiệm vụ của SV thực tập” (SVDIA2). Tương tự, SV SVHOA1 cũng đề nghị trường nên khảo sát và đánh giá lại một số trường thực tập sư phạm dành cho SV vì “vẫn còn khá nhiều trường trong danh sách thực tập thiếu sự hỗ trợ SV, không làm đúng quy chế thực tập sư phạm của Trường ĐHSP TPHCM đề ra. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến trải nghiệm của SV trong các kì thực tập sư phạm.”

- ***Về phân bổ kế hoạch, thời điểm tổ chức dạy các học phần NVSP, thực tập sư phạm***

Trong khi chỉ có 2 SV cho rằng “Thời điểm tổ chức học phần hợp lý” (SVHOA1), và “Việc phân bổ thời gian các học phần NVSP như hiện tại là hợp lý” (SVTOAN1) thì tất cả những SV tham gia trả lời phỏng vấn còn lại đều cho rằng cần phải có sự điều chỉnh đối với khía cạnh này. Đa số SV cho rằng nên cho SV trải nghiệm nghề nghiệp từ năm thứ nhất. Một số cho rằng cũng có thể bắt đầu học cả về NVSP từ năm nhất nhưng ít thôi và nâng cao dần: “Theo em, SV chủ yếu trải nghiệm môi trường nghề nghiệp từ năm thứ nhất thông qua hình thức dự giờ các GV phổ thông để tạo cơ hội làm quen và có sự chuẩn bị tốt cho môi trường làm việc trong tương lai. Các học phần phương pháp nên được tổ chức ở năm thứ nhất với các mức độ nâng cao dần” (SVVAN1). SV SVTRUNG2 cho rằng người học nên được trang bị kiến thức chung về NVSP vào năm nhất để có thể định hướng và xác định mức độ gắn bó với ngành của mình sớm hơn: “Chẳng hạn như trong năm nhất, SV ngành sư phạm cần biết được các môi trường nghề nghiệp của mình, các kỹ năng cần trau dồi và sẽ được học trong 4 năm đại học...”. SV SVDIA1 đưa ra các lý do gồm việc giúp cho SV có kiến thức nền tảng

để xây dựng mẫu hình GV chuẩn tác phong sư phạm hơn và dựa vào kiến thức NVSP đó SV có thể chỉnh đốn phong cách, thái độ cho hợp lý trước khi thực tập sư phạm.

Một số SV cho rằng thời điểm thích hợp để trải nghiệm nghề nghiệp và học NVSP là từ năm thứ 2. SV cho rằng nhà trường nên đưa các học phần NVSP, thực tập sư phạm lên từ năm 2 và rải đều thời lượng từ năm 2 đến năm 4. SV SVDIA2 đưa ra thời gian phân bổ cụ thể cho các học phần này là “Năm 2: thực tập vào học kì 2. Năm 3: thực tập vào học kì 1. Năm 4: thực tập vào học kì 2.” SV SVHOA2 cũng cho rằng năm 2 là thời gian hợp lý để cho các bạn SV làm quen với môi trường nghề nghiệp GV.

Trong quá trình bố trí các học phần liên quan đến NVSP, việc sắp xếp sao cho hợp lý để SV có thể học tập hiệu quả nhất cũng cần được quan tâm. Hai SV SVANH1 và SVANH2 tham gia vào nghiên cứu đều cho rằng dù hầu hết các môn học đều có thời gian tổ chức hợp lý và đúng tiến độ nhưng đối với học phần “Tổ chức Kiểm tra đánh giá” thì thời gian để SV học tập cần phải có sự điều chỉnh. Theo kế hoạch hiện tại thì học phần này được dạy ở năm 2. Tuy nhiên, do học phần này đòi hỏi kiến thức nền là những môn Phương pháp giảng dạy và Phát triển chương trình giáo dục sẽ được dạy vào năm thứ 3, nên việc tổ chức môn học này sớm khiến SV không có đủ kiến thức nền để đáp ứng nhu cầu môn học.

3. Kết luận

Dữ liệu khảo sát 377 SV cho thấy, nhìn chung, SV đánh giá các nội dung nói chung của CTĐT đã giúp người học đạt được các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp ở mức Tốt trở lên. Tuy nhiên, năng lực “Tư vấn và hỗ trợ học sinh” còn ở mức thấp so với các năng lực, phẩm chất khác. Đa số SV cho rằng thời lượng của các nhóm học phần trong các CTĐT GV không cần thay đổi, ngoại trừ ý kiến cần tăng thêm thời lượng cho các học phần về kỹ năng giao tiếp sư phạm và các học phần phương pháp giảng dạy bộ môn. Tuy nhiên, hầu hết SV vẫn thấy rằng trường nên có sự điều chỉnh, cập nhật nội dung CTĐT ở tất cả các nhóm học phần. Các dữ liệu định tính cũng cho thấy có sự thống nhất với các đánh giá trên, đồng thời làm rõ các nội dung SV đề nghị điều chỉnh, cập nhật.

Sự hài lòng nhiều nhất của SV về tính toàn diện và chất lượng mà CTĐT đem lại cũng phần nào khẳng định được uy tín của Trường trong việc thực hiện các CTĐT. Tuy nhiên, cũng còn những ý kiến chưa hài lòng về việc CTĐT chưa đáp ứng những yêu cầu riêng của các trường phổ thông quốc tế; một số nội dung chuyên môn khó và thiếu tính thực tế; một số học phần, đặc biệt là môn chung về khoa học giáo dục còn dạy theo lối hàn lâm; việc phân bổ thời gian học của các học phần về NVSP và phương pháp dạy học còn chưa hợp lý... Các SV đã có nhiều ý kiến góp ý cải tiến nội dung, cách thức tổ chức, triển khai CTĐT. Theo đó, SV đề nghị trường cần cung cấp thêm các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, về văn hoá nhà trường. Trường cũng cần có cải tiến cách thức dạy học các nội dung khoa học giáo dục chung để đảm bảo tính thực tiễn, tăng cường cho SV thực hành. Về nội dung, thời lượng, cách tổ chức đào tạo NVSP và thực tập sư phạm thì nhiều SV bày tỏ

nhu cầu cần có thêm các phần thực hành và được cọ xát thực tế nhiều hơn. Về phân bổ kế hoạch, thời điểm tổ chức dạy các học phần NVSP, thực tập sư phạm thì đa số SV cho rằng nên cho SV trải nghiệm nghề nghiệp và trang bị kiến thức chung về NVSP từ năm thứ nhất, thứ hai để có thể định hướng và xác định mức độ gắn bó với ngành của mình sớm. Ngoài ra, SV cũng có những góp ý việc chỉnh sửa các yêu cầu Thực tập Sư phạm 1 và Thực tập Sư phạm 2, trong đó có ý kiến về việc bổ sung các giáo án cải tiến để SV có cơ hội được suy ngẫm và tự rút kinh nghiệm về các giáo án của mình. Nhìn chung, những ưu điểm của mô hình song song khi SV được học các học phần chuyên môn và NVSP đồng thời trong thời gian học đại học có vẻ chưa được SV đánh giá cao. Tính hiệu quả của chương trình có lẽ nằm ở bản chất nội dung chương trình nhiều hơn. Do vậy, SV vẫn có nhiều ý kiến xoay quanh nội dung và cách tổ chức các học phần NVSP và thực tập sư phạm. Các ý kiến tự đánh giá mức đạt được các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cũng như các đề xuất về cải tiến CTĐT và cách tổ chức thực hiện CTĐT từ góc nhìn SV sẽ là một kênh hữu ích để nhà Trường tham khảo nhằm cải tiến thực hiện CTĐT trong thời gian sắp tới.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Bài báo này là một phần sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường và được hỗ trợ kinh phí từ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Creswell, J. W. (2008). *Educational research: Planning, conducting, and evaluating quantitative and qualitative research* (3rd ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson Education, Inc.
- Ministry of Education and Training. (MOET) (2018). *Professional Standards for K-12 teachers*. Retrieved from <http://vbpl.vn/bogiaoducdaotao/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=131044>
- Musset, P. (2017). *OECD Education Working Papers No . 48 Initial Teacher Education and Continuing Training Policies in a Comparative Perspective*. July 2010.
- OECD. (2014). *Indicator D6 What does it take to become a teacher?* (Issue Ccc). <https://doi.org/10.1787/eag-2014-34-en>.

**TEACHER EDUCATION PROGRAMS BASED
ON SENIOR STUDENTS' PERSPECTIVES**

Duong Thi Hong Hieu*, Le Thi Thu Lieu, Nguyen Hoang Thien, Khuat Nguyen Anh Tuyen

Ho Chi Minh City University of Education

**Corresponding author: Duong Thi Hong Hieu – Email: hieudth@hcmue.edu.vn*

Received: March 11, 2021; Revised: March 29, 2021; Accepted: April 23, 2021

ABSTRACT

Delivery of initial teacher education programs has been a subject of discussion and an interest of research for researchers, policy makers, and practitioners in the world because teacher education is considered as one of the key factors contributing to the quality of teachers and quality of education. This article focuses on examining the delivery of pre-service teacher education programs and suggestions to improve teacher education at a key university in Vietnam – Ho Chi Minh City University of Education-from the perspectives of final year students. Findings show that teacher education programs at HoChiMinh City University of Education are able to help students achieve most of the qualities and professional competences as pre-defined. The findings also show that there are some competences requiring actions from the institutional level, including the competence of "counseling and supporting students". It is then suggested that the university review and modify the programs to improve the overall quality of the programs.

Keywords: Ho Chi Minh City University of Education; students' perspectives; teacher education; teacher education programs